

Đô thị hóa ở Việt Nam hiện nay

Hoàng Bá Thịnh *

Đoàn Thị Thanh Huyền *

Tóm tắt: Đô thị hóa là một quy luật tất yếu, tỷ lệ đô thị hóa được xem là một chỉ báo về sự phát triển của một quốc gia, vùng miền, địa phương. Đô thị hóa không chỉ là sự mở rộng không gian địa lý của các thành phố, thị xã, mà còn là quá trình biến đổi dân cư. Nội dung bài viết giới thiệu những nét cơ bản về quá trình đô thị hóa ở Việt Nam từ khi đổi mới đất nước; dự báo xu hướng đô thị hóa ở Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030.

Từ khóa: Đô thị hóa; công nghiệp hóa; phát triển đô thị; nâng cấp đô thị; đô thị hóa tự phát.

1. Khái quát đô thị hóa ở Việt Nam

Việt Nam là một nước đang phát triển, vừa thoát khỏi nước có thu nhập thấp, bước vào nhóm các quốc gia có mức thu nhập trung bình. Do Việt Nam phát triển từ nền

sản xuất nông nghiệp lạc hậu, chậm phát triển nên tốc độ đô thị hóa ở Việt Nam diễn ra chậm chạp. Chỉ từ khi đất nước đổi mới, quá trình đô thị hóa mới thật sự khởi sắc (Bảng 1).

Bảng 1: Mức độ đô thị hóa (tỷ lệ dân số đô thị) ở Việt Nam giai đoạn 1931-2013

| Năm | 1931 | 1940 | 1951 | 1960 | 1970 | 1979 | 1989 | 1999 | 2009 | 2013 (b) |
|-----|------|------|------|------|------|------|------|------|------|----------|
| % | 7,5 | 8,7 | 10,0 | 15,0 | 20,6 | 19,2 | 22,0 | 23,5 | 29,6 | 33,47 |

Nguồn: <http://www.constructiondpt>, Bộ Xây dựng, 2013.

Nếu như trước thời kỳ Đổi mới, tốc độ đô thị hóa diễn ra chậm, thì từ khi Đổi mới, tốc độ phát triển đô thị diễn ra nhanh hơn. Theo các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới, tốc độ đô thị hóa bình quân của Việt Nam trong giai đoạn 1999-2009 là 3,4%/năm⁽¹⁾. Tính đến cuối năm 2013, tỷ lệ đô thị hóa toàn quốc đạt khoảng 33,47%, tương ứng với 29,72 triệu người, so với năm 2012 tăng khoảng 1% (tương đương với 1,35 triệu người)⁽²⁾.

Một phần tư thế kỷ thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, hệ thống đô thị Việt Nam không ngừng phát triển; từ 629 đô thị (năm 1999) đã tăng lên tới 755 đô thị (năm 2010), và tính đến tháng 11 năm 2013 cả nước đã có 770 đô thị. Trong đó, có 02 đô

thị loại đặc biệt, 14 đô thị loại I, 11 đô thị loại II, 52 đô thị loại III, 63 đô thị loại IV, còn lại là đô thị loại V⁽³⁾. Về cấp quản lý hành chính đô thị, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, có 5 thành phố trực thuộc Trung ương (0,6%), 61 thành phố trực

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội. Bài viết là kết quả của đề tài TN3/X15. ĐT: 0904.149.476.

Email: thinhhoangba@yahoo.co.uk

(**) Tiến sĩ, Học viện Phụ nữ Việt Nam.

(1) Ngân hàng Thế giới (2011), Đánh giá đô thị hóa ở Việt Nam - Báo cáo kỹ thuật, Hà Nội.

(2), (3) Bộ Xây dựng (2013), Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020; Tài liệu phục vụ Hội nghị triển khai Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020, Hà Nội ngày 26 tháng 12 năm 2013.

thuộc tỉnh (7,9%), 44 thị xã (5,7%) và 619 thị trấn (80,4%), một số điểm dân cư nông thôn được công nhận là đô thị loại V nhưng chưa được cấp quản lý hành chính.

2. Đặc điểm quá trình đô thị hóa ở Việt Nam

2.1. Đô thị hóa gắn liền với quá trình công nghiệp hóa

Lịch sử quá trình đô thị hóa trên thế giới cho thấy một quy luật: công nghiệp hóa thúc đẩy quá trình đô thị hóa. Thực tiễn quá trình đô thị hóa ở Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới cũng phản ánh quy luật đó, mặc dù ở một vài địa phương vào những thời điểm khác nhau, có hiện tượng "ngược quy luật" là đô thị hóa kéo theo công nghiệp hóa. Nguyên nhân chính của hiện tượng này là do sức ép về nhà ở. Sự phát triển "ngược quy luật" khiến hệ thống đô thị ở Việt Nam bộc lộ những yếu kém (có thể được gọi là "căn bệnh đô thị") về: kiến trúc, giao thông, nước thải sinh hoạt, di dân tự do và các vấn đề an sinh xã hội khác. Tại các vùng ven

đô, có thể nhận thấy một sự đứt gãy, phá vỡ cảnh quan sống của không gian kiến trúc nông thôn truyền thống. Tình trạng bê tông hóa nhà ở nông thôn, đường liên xã, xóm, ven đê, ven đường cao tốc... cho thấy những hạn chế của việc quy hoạch nông thôn trong quá trình đô thị hóa hiện nay.

Đô thị hóa và công nghiệp hóa luôn có mối quan hệ phụ thuộc, bổ sung hỗ trợ lẫn nhau. Bằng chứng rõ nét cho sự kết hợp này thể hiện qua số lượng các khu công nghiệp tại Việt Nam tăng nhanh cùng với quá trình đô thị hóa. Cụ thể, năm 2000 Việt Nam có 33 khu công nghiệp, năm 2008 tổng số khu công nghiệp trên cả nước là 219 và đến giữa năm 2011 là 260 khu đô thị với tổng diện tích 72.000 ha. Trong giai đoạn 2000 đến 2008, bình quân mỗi năm Việt Nam xây dựng thêm khoảng 21 khu công nghiệp. Đáng chú ý, sự hình thành khu kinh tế trọng điểm trên phạm vi cả nước kéo theo sự phát triển gần 300 khu công nghiệp (Bảng 2).

Bảng 2: Số lượng các khu công nghiệp chia theo khu kinh tế trọng điểm và địa phương

| Tỉnh, thành phố | Số lượng | Tỉnh, thành phố | Số lượng |
|--------------------|----------|-------------------|----------|
| <i>Miền Bắc</i> | | | |
| Hà Nội | 14 | Hung Yên | 5 |
| Vĩnh Phúc | 5 | Hải Dương | 11 |
| Quảng Ninh | 4 | Hà Nam | 2 |
| Bắc Ninh | 15 | Bắc Giang | 1 |
| Hải Phòng | 5 | <i>Tổng</i> | 62 |
| <i>Miền Trung</i> | | | |
| Đà Nẵng | 6 | Bình Định | 7 |
| Thừa Thiên - Huế | 3 | Phú Yên | 4 |
| Khánh Hòa | 5 | Gia Lai | 1 |
| Quảng Ngãi | 6 | Đắk Lắk | 1 |
| Quảng Nam | 8 | Đắk Nông | 1 |
| | | <i>Tổng</i> | 42 |
| <i>Đông Nam bộ</i> | | | |
| Bình Thuận | 6 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 13 |
| Tp. Hồ Chí Minh | 19 | Tây Ninh | 4 |

| | | | |
|--------------------------------|----|------------|-----|
| Đồng Nai | 31 | Tiền Giang | 5 |
| Bình Dương | 26 | Bình Phước | 7 |
| Long An | 36 | Tổng | 147 |
| <i>Đồng bằng sông Cửu Long</i> | | | |
| An Giang | 5 | Trà Vinh | 1 |
| Bạc Liêu | 5 | Cần Thơ | 10 |
| Bến Tre | 2 | Sóc Trăng | 4 |
| Cà Mau | 4 | Hậu Giang | 3 |
| Vĩnh Long | 4 | Kiên Giang | 6 |
| Đồng Tháp | 3 | Tổng | 47 |

Nguồn: tác giả lập bảng dựa theo danh sách khu công nghiệp, <http://viipip.com>

Bảng trên cho thấy, sự phát triển không đồng đều khu công nghiệp của các vùng kinh tế trọng điểm. Khu kinh tế trọng điểm Miền Nam chiếm 50% tổng số các khu công nghiệp của cả nước, tiếp theo là khu kinh tế trọng điểm Miền Bắc (21%); có những địa phương trở thành vùng công nghiệp, như: Long An (36), Đồng Nai (31), Bình Dương (26), Tp. Hồ Chí Minh (19)...

2.2. Đô thị hóa diễn ra không đồng đều, đa số là đô thị loại vừa và nhỏ

Trên tổng số 770 đô thị của cả nước, đô thị loại V chiếm 81,5%, 8,2% là đô thị loại IV. Các đô thị loại này nhỏ, chủ yếu

là các thị xã thuộc tỉnh, hoặc là thị trấn thuộc huyện. Theo nghiên cứu dự báo của Ngân hàng Thế giới, với mức độ đô thị hóa như hiện nay của Việt Nam, riêng tỷ lệ đô thị loại V có thể lên tới 95% đến năm 2020⁽⁴⁾.

Quy luật phổ biến trong quá trình phát triển xã hội là sự phát triển không đồng đều giữa các quốc gia, trong mỗi quốc gia cũng có sự phát triển không đồng đều giữa các vùng, các địa phương. Quy luật này cũng đúng với quá trình đô thị hóa ở Việt Nam, với sự phát triển không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội (Bảng 3).

Bảng 3: Tỷ lệ đô thị hóa theo vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2014

| Số TT | Vùng | Tỷ lệ đô thị hóa (%) | |
|-------|--------------------------------------|----------------------|------|
| | | 2009 | 2014 |
| | Cả nước | 29,6 | 33,1 |
| 1 | Trung du và miền núi phía Bắc | 16,0 | 17,0 |
| 2 | Đồng bằng Sông Hồng | 29,2 | 33,8 |
| 3 | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 24,1 | 27,1 |
| 4 | Tây Nguyên | 27,8 | 29,1 |
| 5 | Đông Nam Bộ | 57,1 | 62,3 |
| 6 | Đồng bằng Sông Cửu Long | 22,8 | 24,7 |

Nguồn: Tác giả lập bảng theo số liệu Tổng cục thống kê, 2009a; TCTK - UNFPA, 2014.

Bảng số liệu trên cho thấy, năm 2009 tỷ lệ đô thị hóa của cả nước là 29,6%, vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ đô thị hóa cao gấp 2 lần so với mức độ đô thị hóa của cả nước. Vùng đồng bằng sông Hồng đứng thứ hai

nhưng cũng chỉ mới xấp xỉ đạt mức đô thị

⁽⁴⁾ Ngân hàng Thế giới (2006), Chiến lược phát triển đô thị, đối mặt với những thách thức về đô thị hóa nhanh chóng và chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường.

hóa của cả nước. Mức độ đô thị hóa thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc, với 16% chỉ bằng 54% mức đô thị hóa của cả nước.

Sau 5 năm, tỷ lệ đô thị hóa cả nước tăng thêm 3,5%, mức đô thị hóa nhanh nhất vẫn thuộc vùng Đông Nam Bộ, tăng thêm 5,2%, tiếp đó là vùng đồng bằng sông Hồng tăng 4,6%, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có tỷ lệ đô thị hóa tăng nhanh thứ ba với 3%. Vùng có tỷ lệ đô thị hóa tăng chậm nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc, chỉ tăng thêm 1% sau 5 năm, tiếp theo là vùng Tây Nguyên với 1,3%.

Tỷ lệ đô thị hóa cũng có sự khác biệt rất rõ giữa các địa phương. Một số tỉnh/thành có tỷ lệ đô thị hóa cao, như Tp. Hồ Chí Minh (83%), Đà Nẵng (77,6%), Bình Dương (71%); nhưng cũng có tỉnh đô thị hóa còn rất thấp như Thái Bình và Bắc Giang (10,7%). Dân cư đô thị phân bố cũng không phù hợp, chủ yếu tập trung ở các đô thị lớn, trong đó 16 đô thị loại đặc biệt và loại I chiếm gần 50% dân số đô thị cả nước. Chính vì mật độ dân số đông, nên các thành phố lớn đang phải chịu đựng sự quá tải về hạ tầng kỹ thuật, do các dòng di cư từ các địa phương vào đô thị lớn, gây nguy cơ bệnh "đầu to", phát triển đô thị thiếu bền vững.

Sự phát triển không đồng đều về hệ thống đô thị còn thể hiện ở sự phân bố chưa phù hợp của lực lượng sản xuất của cả nước. Phần lớn các đô thị hình thành và phát triển ở hai khu vực đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng sông Cửu Long hay ven biển. Vùng miền núi, Trung Du, Tây Nguyên đô thị còn thưa thớt (chủ yếu là đô thị tỉnh lỵ và huyện lỵ); đô thị trung tâm khu vực nông thôn phát triển còn yếu.

2.3. Đô thị hóa thúc đẩy di cư và mật độ dân số cao ở các đô thị lớn

Bên cạnh quy mô đô thị vừa và nhỏ, tỷ lệ

dân cư đô thị tại Việt Nam cũng không cao. Mặc dù tỷ lệ dân cư đô thị bình quân cả nước có tăng lên, từ 27,44% năm 2007 đến 29,6% năm 2009 và 33,47% năm 2013, nhưng sự tăng trưởng dân số đô thị chủ yếu diễn ra ở các khu vực đô thị lớn với 200.000 dân trở lên. Dân số đô thị ở Tp. Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh chiếm khoảng một phần ba tổng dân số đô thị toàn quốc.

Theo số liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009, các trung tâm đô thị được phân bố theo quy mô dân số như sau: có 2 đô thị có từ 2.000.000 dân trở lên chiếm 33,9% trong tổng số dân đô thị; có 4 đô thị có từ 500.000 dân cho đến dưới 2.000.000 dân chiếm 12% tổng dân số đô thị; có 9 đô thị có từ 200.000 cho đến dưới 500.000 dân chiếm 8,7% tổng dân số đô thị; và có 17 đô thị có từ 100.000 đến dưới 200.000 dân là chiếm 10,2% tổng dân số đô thị. So với các kỳ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở trước đây, số lượng đô thị có quy mô dân số như vừa nêu đều tăng thêm và tỷ trọng dân số đô thị của các đô thị lớn đã tăng lên rõ rệt; điều đó cho thấy một xu hướng tập trung dân cư ở các đô thị lớn.

Các cụm đô thị lớn ở vùng đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và các thành phố lớn thường có mật độ dân số cao hơn, trong khi các vùng miền khác có mật độ dân số khá thấp. Năm 2009, mật độ dân số của cả nước là 259 người/km², nhưng mật độ dân số trung bình ở Tp. Hà Nội là 1.926 người/km², ở Tp. Hồ Chí Minh là 3.399 người/km², cao gấp 7,4 lần và 13,1 lần so với mật độ của cả nước. Một số quận của Tp. Hà Nội có mật độ dân số "siêu cao", như quận Đống Đa với 38.896 người/km² (gấp gần 20 lần mật độ trung bình của Hà Nội và gấp 150 lần mật độ chung của cả nước), tiếp đến là quận Hai Bà Trưng với 28.890 người/km², gấp 15 lần mật độ dân

số của Hà Nội và gấp 111,5 lần mật độ dân số chung của cả nước.

2.4. Đô thị hóa gắn với mở rộng địa giới hành chính và nâng cấp đô thị

Trong những năm gần đây, tỷ lệ dân cư đô thị ở các tỉnh, thành phố tăng lên không chỉ là kết quả của quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Có thể thấy, việc phân loại lại địa giới hành chính có vai trò không nhỏ đối với gia tăng tỷ lệ dân số đô thị ở một số địa phương. Chẳng hạn, Cần Thơ là một thành phố mới được nâng cấp lên trực thuộc Trung ương; tỉnh Vĩnh Phúc chuyển huyện Mê Linh về thành phố Hà Nội nên tỷ lệ dân cư đô thị cũng tăng lên. Cũng có một số tỉnh, thành phố có tỷ lệ dân cư đô thị giảm đi so với năm 1999 như Yên Bái, Lâm Đồng, Tây Ninh, Bình Dương, Hà Nội. Tỷ lệ sụt giảm dân cư đô thị không nhiều. Riêng Hà Nội giảm nhiều khoảng 17% do mở rộng địa giới hành chính vào tháng 8 năm 2008. So với thời điểm năm 1999, năm 2009 Hà Nội có thêm các xã nông thôn thuộc tỉnh Hà Tây cũ (năm 1999 chỉ có 8% dân cư đô thị). Việc chuyển huyện Mê Linh sang Hà Nội cũng là một yếu tố làm tăng 12,2% tỷ lệ dân cư đô thị cho tỉnh Vĩnh Phúc trong năm 2009 so với năm 1999. Quá trình phân chia lại địa giới hành chính tạo nên hiện tượng đô thị hóa do quyết định hành chính (đô thị hóa cưỡng bức). Việc phân chia lại địa giới hành chính có thể dẫn đến một trong hai hệ quả: tăng tỷ lệ đô thị hóa (trường hợp Tp. Cần Thơ, tỉnh Vĩnh Phúc), nhưng cũng có thể dẫn đến hiện tượng nông thôn hóa đô thị (như trường hợp Tp. Hà Nội, và trong tương lai gần là Tp. Đà Lạt). Không hiếm trường hợp người nông dân ở một xã nào đó, sau một đêm ngủ dậy trở thành thị dân do quyết định thành lập quận, phường.

Bên cạnh đó, đô thị hóa ở Việt Nam còn

có xu hướng chạy đua nâng cấp đô thị: từ đô thị loại thấp lên đô thị loại cao, từ thành phố trực thuộc tỉnh đến thành phố trực thuộc Trung ương. Quá trình nâng cấp đô thị này thường mang đậm dấu ấn chủ quan của các nhà quản lý mà ít yếu tố khách quan. Sự phân cấp hành chính tạo nên khác biệt rất rõ giữa các loại hình đô thị. Đô thị thuộc loại phân nhóm cao hơn được phân bổ ngân sách nhiều hơn, có chính sách phát triển đô thị thông thoáng hơn. Cán bộ quản lý ở các đô thị lớn cũng có lương và phụ cấp cao hơn so với người đồng cấp ở đô thị nhỏ hơn (Quyết định số 128-QĐ/TW). Vì lẽ đó, các thành phố thường tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng để đáp ứng các tiêu chí nâng cấp đô thị. Năm 2012, Bộ Xây dựng đã tổ chức Hội đồng thẩm định nâng loại đô thị cho 12 đô thị từ loại IV đến loại I trực thuộc tỉnh, bao gồm 02 đô thị lên loại I (Vũng Tàu, Hạ Long), 03 đô thị lên loại II (Tuy Hòa, Uông Bí, Thái Bình), 02 đô thị lên loại III (Phúc Yên, Lai Châu) và 05 đô thị lên loại IV⁽⁵⁾.

2.5. Đô thị hóa nhiều nơi mang tính tự phát, thiếu qui hoạch

Sự dễ dãi, sự yếu kém trong qui hoạch, quản lý, sử dụng cùng với tư tưởng chạy theo lợi ích kinh tế trước mắt đã đưa tới tình trạng sử dụng quỹ đất tùy tiện, lãng phí. Hầu hết các khu công nghiệp, dịch vụ, dân cư đều bám dọc các quốc lộ huyết mạch, các vùng nông thôn trù phú. Hệ quả là, hàng chục vạn hecta đất nông nghiệp màu mỡ, nền tảng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đã bị sử dụng cho mục đích khác, tác động mạnh đến công ăn việc làm,

⁽⁵⁾ Bộ Xây dựng (2013), *Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020*, Tài liệu phục vụ Hội nghị triển khai Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020, Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2013.

thu nhập và đời sống của hàng triệu lao động nông nghiệp. Đi liền với thực trạng này là sự nảy sinh phân hoá giàu nghèo, thậm chí cả mâu thuẫn xã hội.

Quá trình đô thị hóa luôn xuất hiện khu vực ven đô thị. Đặc trưng của khu vực này là luôn biến đổi theo quá trình phát triển của các đô thị. Hiện nay, các vùng ven đô thị tại Việt Nam đang xảy ra quá trình đô thị hóa tự phát. Nhiều làng nghề năng động cần xây dựng khu công nghiệp để phát triển nghề đã được chính quyền địa phương cho phép tự đô thị hóa không cần quy hoạch và hỗ trợ của Nhà nước.

3. Định hướng đô thị hóa ở Việt Nam

Hệ thống đô thị ở Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 phát triển theo từng giai đoạn, bảo đảm sự kế thừa các ưu điểm của định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 1998, phù hợp với các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo từng thời kỳ và hội nhập quốc tế.

Định hướng phát triển chung không gian đô thị cả nước theo hướng bảo đảm phát triển hợp lý các vùng đô thị hóa cơ bản giữa 6 vùng kinh tế - xã hội, giữa Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam; giữa phía đông và phía tây; gắn với việc phát triển các cực tăng trưởng chủ đạo và thứ cấp quốc gia, đồng thời bảo đảm phát triển theo mạng lưới, có sự liên kết tầng bậc theo cấp, loại đô thị.

Mạng lưới đô thị quốc gia được phân theo các cấp, bao gồm: các đô thị trung tâm cấp quốc gia; các đô thị trung tâm cấp vùng liên tỉnh; các đô thị trung tâm cấp tỉnh; các đô thị trung tâm cấp huyện; các đô thị trung tâm cụm, các khu dân cư nông thôn (gọi tắt là đô thị trung tâm cấp khu vực) và các đô thị mới.

Các đô thị lớn, cực lớn (như Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cần Thơ...) được tổ chức phát triển theo mô hình chùm đô thị, đô thị đối trọng hoặc đô thị vệ tinh có vành đai bảo vệ để hạn chế tối đa sự tập trung dân số, cơ sở kinh tế và phá vỡ cân bằng sinh thái. Vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Tp. Hồ Chí Minh là các vùng đô thị lớn, trong đó Thủ đô Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh là các đô thị trung tâm.

Các chuỗi và chùm đô thị tùy thuộc vào đặc điểm của điều kiện tự nhiên, các mối quan hệ và nguồn lực phát triển, được bố trí hợp lý tại các vùng đô thị hóa cơ bản (dọc hành lang biên giới, ven biển, hải đảo và trên các tuyến hành lang Đông - Tây), tạo mối liên kết hợp lý trong mỗi vùng và trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia, gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm an ninh quốc phòng.

Quyết định số 445/QĐ - TTg ngày 7 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về Điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050 đã đặt ra mục tiêu về mức tăng dân số đô thị (tốc độ đô thị hóa): năm 2015 dân số đô thị cả nước khoảng 35 triệu người, chiếm 38% dân số đô thị cả nước; năm 2020 dân số đô thị khoảng 44 triệu người, chiếm 45% dân số đô thị cả nước; năm 2025 dân số đô thị khoảng 52 triệu người, chiếm 50% dân số đô thị cả nước. Về hệ thống đô thị, năm 2015 cả nước có 870 đô thị (tăng thêm 100 đô thị so với năm 2013, trung bình mỗi tháng có thêm 8,3 đô thị), đến năm 2025 cả nước sẽ có 1.000 đô thị.

4. Kết luận

Mặc dù tỷ lệ đô thị hoá ở Việt Nam còn ở mức thấp so với các quốc gia trong khu vực, nhưng Việt Nam đã và đang đối diện với những mặt trái của đô thị hoá như: di cư

tự do, quá tải về các dịch vụ xã hội, đặc biệt là đối với hai thành phố lớn nhất nước là Tp. Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Trong quá trình phát triển của mỗi quốc gia, đô thị hoá không thể tách rời vấn đề dân số. Để giảm bớt và hạn chế những tác động của di cư tự phát, cần có quy hoạch đô thị một cách khoa học, phát triển hệ thống đô thị một cách hài hoà giữa các vùng, miền và các địa phương. Nói cách khác, trong các chương trình, kế hoạch phát triển đất nước nếu lãng quên yếu tố dân số tất yếu sẽ phải trả giá cho sự phát triển.

Một trong những thách thức điển hình nhất của quy hoạch đô thị hiện nay và trong những năm sắp tới là vấn đề về nhà ở, nước sạch và vệ sinh cho dân số đô thị đang tăng nhanh. Quy hoạch đô thị cũng cần quan tâm đầy đủ tới quá trình phát triển hệ thống đô thị, không quản lý tốt là thách thức đối với phát triển đô thị bền vững.

Quy hoạch đô thị ở Việt Nam cần phải quan tâm tới nhu cầu của dân số trẻ. Những người trẻ là bộ phận dân số tiên tiến và mạnh mẽ nhất, nếu thất nghiệp, họ có thể tạo nên một sự bất ổn về xã hội. Quy hoạch đô thị hướng tới dân số trẻ cần chú ý tới nhu cầu về giáo dục và đào tạo, cũng như thể thao và giải trí. Trong khi đó, quy hoạch đô thị cho dân số đang già hoá đòi hỏi sự cải tiến cho phù hợp với người cao tuổi, vì dân số đang già hóa có nhu cầu tăng về chăm sóc sức khỏe, giải trí, di chuyển, và những điều kiện khác nữa cho người già.

Bên cạnh đó, thách thức về quy hoạch đô thị không chỉ ở Việt Nam mà cả những nước phát triển là vấn đề đa văn hóa. Làn sóng di cư tăng lên có nghĩa là đô thị trở thành những vùng đa văn hoá. Quy hoạch đô thị cũng cần tìm kiếm sự cân bằng giữa các nhóm văn hoá, tránh sự phân chia, tách biệt các nhóm cư dân trong đô thị. Xung đột

về tiểu văn hóa, tôn giáo, và thẩm mỹ về kiến trúc là những vấn đề mà các nhà hoạch định đô thị cần phải quan tâm giải quyết.

Tài liệu tham khảo

1. Alan Coulhart, Nguyễn Quang, Henry Sharpe (2006), *Chiến lược phát triển đô thị: Đối mặt với những thách thức về đô thị hóa nhanh chóng và chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
2. Phùng Hữu Phú (2009), “Đô thị hóa ở Việt Nam - Từ góc nhìn nông nghiệp, nông thôn, nông dân”, Tạp chí *Tuyên giáo*, số 3.
3. Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 7 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020.
4. Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 7 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.
5. Quyết định số 128-QĐ/TW, ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan Đảng, Mặt trận và các đoàn thể.
6. Hoàng Bá Thịnh (2013), *Đô thị hóa và quản lý quá trình đô thị hóa trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên*. Đề tài khoa học công nghệ cấp Nhà nước (Chương trình Tây Nguyên 3).
7. Hoàng Bá Thịnh (2012), *Báo cáo tổng kết đề tài Tác động của quá trình đô thị hóa đến sự phát triển vùng nông thôn*. Đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước.
8. Tổng cục thống kê (2009b), *Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt*, Hà Nội.
9. Tổng cục thống kê (2009a), *Tổng Điều tra dân số và nhà ở 0 giờ ngày 01 tháng 04 năm 2009, các kết quả suy rộng mẫu*, Hà Nội.
10. Tổng cục Thống kê - UNFPA. 2014. *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014 - Một số kết quả chủ yếu*. Hà Nội, 12/2014.

